

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HD

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HD

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Doanh nghiệp	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01 – CTCK)	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động (Mẫu số B02 – CTCK)	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03b – CTCK)	12 - 14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Mẫu số B04 – CTCK)	15
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 – CTCK)	16 - 60

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HD

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép thành lập và hoạt động	Số 47/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 55/GPĐC-UBCK được cấp ngày 6 tháng 7 năm 2023.	
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0304765811 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất lần thứ 6 vào ngày 19 tháng 7 năm 2023.	
Hội đồng Quản trị	Nguyễn Cảnh Vinh	Chủ tịch (từ ngày 30 tháng 3 năm 2023)
	Bà Nguyễn Thị Tích	Phó chủ tịch (từ ngày 30 tháng 3 năm 2023)
	Ông Lê Thanh Hải	Chủ tịch (đến ngày 29 tháng 3 năm 2023) Thành viên (từ ngày 30 tháng 3 năm 2023)
	Ông Phạm Khắc Dũng	Phó chủ tịch (đến ngày 29 tháng 3 năm 2023)
	Bà Nguyễn Đoàn Duy Ái	Thành viên (đến ngày 29 tháng 3 năm 2023)
	Bà Nguyễn Thanh Hương	Thành viên (đến ngày 29 tháng 3 năm 2023)
Ban kiểm soát	Bà Phạm Thị Việt Hà	Trưởng ban
	Bà Lê Thị Thảo Bạch	Thành viên
	Bà Ngô Tố Linh	Thành viên (từ ngày 30 tháng 3 năm 2023)
	Bà Ngô Thị Thu Thảo	Thành viên (đến ngày 29 tháng 3 năm 2023)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HD

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Hà Quỳnh Ông Phạm Thanh Tường Ông Nguyễn Thành Trung Bà Nguyễn Thị Tích Bà Nguyễn Thanh Huyền Ông Nguyễn Thanh Lâm	Tổng Giám đốc (từ ngày 13 tháng 6 năm 2023) Tổng Giám đốc (từ ngày 5 tháng 5 năm 2023 đến ngày 12 tháng 6 năm 2023) Tổng Giám đốc (đến ngày 4 tháng 5 năm 2023) Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 3 năm 2023 đến ngày 11 tháng 5 năm 2023)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Nguyễn Hà Quỳnh Ông Dương Thế Quang Ông Nguyễn Thành Trung	Tổng Giám đốc (từ ngày 6 tháng 7 năm 2023) Tổng Giám đốc (từ ngày 24 tháng 6 năm 2022 đến ngày 12 tháng 1 năm 2023) Tổng Giám đốc (từ ngày 13 tháng 1 năm 2023 đến ngày 5 tháng 7 năm 2023)
Trụ sở chính	Lầu 3B và 9, Số 58 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	
Chi nhánh Hà Nội	Tầng 5, Số 32 Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HD

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán HD ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 6 đến trang 60. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hà Quỳnh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HD

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán HD (“Công ty”) được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 30 tháng 3 năm 2024. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 60.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Mai Trần Bảo Anh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4166-2022-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM15352
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.539.751.056.760	4.270.600.477.362
110	Tài sản tài chính ngắn hạn		2.522.503.063.701	4.270.579.743.342
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	211.551.947.895	145.006.501.560
111.1	Tiền		211.551.947.895	145.006.501.560
112	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	3.2	361.833.763.135	835.051.233.108
113	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	3.3	220.300.000.000	220.100.000.000
114	Các khoản cho vay	3.4	78.604.439.677	139.212.921.901
117	Các khoản phải thu		1.237.729.282.285	2.913.031.335.921
117.1	Phải thu bán các tài sản tài chính	3.5	659.603.880.374	2.534.216.015.660
117.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	3.5	578.125.401.911	378.815.320.261
117.4	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	3.5	578.125.401.911	378.815.320.261
118	Trả trước cho người bán		2.148.255.863	4.540.200.000
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.5	410.335.374.846	13.637.550.852
130	Tài sản ngắn hạn khác		17.247.993.059	20.734.020
131	Tạm ứng		239.000.000	20.734.020
136	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	3.11	17.008.993.059	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		27.196.983.779	18.586.660.401
220	Tài sản cố định		15.235.054.309	10.079.900.183
221	Tài sản cố định hữu hình	3.6(a)	3.710.702.078	3.693.878.773
222	Nguyên giá		11.728.602.632	10.613.158.832
223a	Giá trị khấu hao lũy kế		(8.017.900.554)	(6.919.280.059)
227	Tài sản cố định vô hình	3.6(b)	11.524.352.231	6.386.021.410
228	Nguyên giá		20.486.833.964	10.441.733.964
229a	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.962.481.733)	(4.055.712.554)
240	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.420.473.450	-
250	Tài sản dài hạn khác		10.541.456.020	8.506.760.218
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		1.196.391.050	803.791.050
252	Chi phí trả trước dài hạn		1.020.795.553	534.148.750
254	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	3.7	8.324.269.417	7.168.820.418
270	TỔNG TÀI SẢN		2.566.948.040.539	4.289.187.137.763

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.050.546.351.351	2.653.841.552.950
310	Nợ phải trả ngắn hạn		1.050.546.351.351	2.653.841.552.950
311	Vay ngắn hạn	3.8	530.000.000.000	880.000.000.000
312	Vay ngắn hạn		530.000.000.000	880.000.000.000
320	Phải trả người bán ngắn hạn	3.9	152.742.857.689	715.941.552.720
321	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.10	-	83.606.530.240
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.11	38.667.887.819	51.989.806.464
323	Phải trả người lao động		3.491.720.472	4.939.880.883
324	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		33.024.112	-
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.12	4.811.506.848	106.246.226.905
327	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	3.13	126.500.000.000	-
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	3.14	190.498.568.049	808.600.239.315
331	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.800.786.362	2.517.316.423
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.516.401.689.188	1.635.345.584.813
410	Vốn chủ sở hữu		1.516.401.689.188	1.635.345.584.813
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.023.000.000.000	1.023.000.000.000
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu	3.15	1.023.000.000.000	1.023.000.000.000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.023.000.000.000	1.023.000.000.000
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	6.1	13.099.353.197	13.099.353.197
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	6.1	13.099.353.197	13.099.353.197
417	Lợi nhuận chưa phân phối	6.1	467.202.982.794	586.146.878.419
417.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		456.974.222.819	562.682.177.727
417.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		10.228.759.975	23.464.700.692
440	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.566.948.040.539	4.289.187.137.763

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2023	31.12.2022
A	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
			<i>Theo số lượng</i>	
006	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	4.1	102.300.000	102.300.000
			<i>Theo mệnh giá (VND)</i>	
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của công ty chứng khoán <i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		5.343.960.000 <i>5.343.960.000</i>	30.328.040.000 <i>30.328.040.000</i>
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của công ty chứng khoán <i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		301.171.700.000 <i>301.171.700.000</i>	1.001.072.200.000 <i>1.001.072.200.000</i>
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của nhà đầu tư		30.090.643.550.000	18.664.451.215.000
021.1	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		<i>18.620.267.370.000</i>	<i>12.125.231.445.000</i>
021.2	<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>		<i>877.916.290.000</i>	<i>865.920.410.000</i>
021.3	<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>		<i>10.549.232.210.000</i>	<i>5.660.323.360.000</i>
021.4	<i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>		<i>10.318.510.000</i>	<i>10.290.730.000</i>
021.5	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>		<i>32.909.170.000</i>	<i>2.685.270.000</i>
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của nhà đầu tư		1.073.137.860.000	249.249.190.000
022.1	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>		<i>1.073.137.860.000</i>	<i>224.249.190.000</i>
022.2	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>		-	<i>25.000.000.000</i>

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày	
		31.12.2023	31.12.2022
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)	<i>Theo giá trị (VND)</i>	
026	Tiền gửi của khách hàng	576.182.664.456	410.295.021.591
027	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	430.275.027.870	404.526.851.969
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	145.907.636.586	5.768.169.622
029.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	145.000.036.476	5.157.861.370
029.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài	907.600.110	610.308.252
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	576.053.015.267	410.166.633.523
031.1	Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	572.679.369.257	406.613.596.338
031.2	Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	3.373.646.010	3.553.037.185
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	129.649.189	128.388.068



Nguyễn Thị Ngọc Lành
Người lập và Kế toán trưởng



Nguyễn Hà Quỳnh
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		404.829.196.696	1.466.939.441.904
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	416.713.340.020	1.429.876.027.692
01.2	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.2	(13.239.952.946)	(1.218.089.851)
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	5.3	1.355.809.622	38.281.504.063
02	Lãi từ các khoản đầu tư HTM		28.475.292.780	8.458.692.164
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		24.732.754.792	38.339.822.167
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		76.389.474.542	14.356.238.045
07	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		941.626.196.157	33.809.100.000
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		225.118.256.955	3.792.917.822
10	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính		240.000.000	5.624.995.700
11	Thu nhập hoạt động khác	5.4	324.603.952.296	-
20	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG		2.026.015.124.218	1.571.321.207.802
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		(1.130.861.506.220)	(69.009.457.119)
21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	(1.130.865.518.449)	(69.009.821.514)
21.2	Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.2	4.012.229	364.395
26	Chi phí hoạt động tự doanh	5.5	(519.753.658.455)	(840.059.122.216)
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.5	(7.809.602.512)	(6.305.710.518)
28	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	5.5	(13.786.688.203)	(439.693.348)
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.5	(10.078.039.940)	(7.192.172.114)
31	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	5.5	(3.513.927)	(73.154.068)
32	Chi phí khác	5.5	(5.019.474.878)	-
40	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(1.687.312.484.135)	(923.079.309.383)

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.6	47.066.120.253	1.582.473.101
50	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		47.066.120.253	1.582.473.101
	CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	Chi phí lãi vay		(91.730.636.481)	(126.428.422.172)
60	TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH		(91.730.636.481)	(126.428.422.172)
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	5.7	(43.137.865.971)	(69.610.478.914)
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		250.900.257.884	453.785.470.434
	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
72	Chi phí khác		(1.670.522.850)	-
80	TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC		(1.670.522.850)	-
90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		249.229.735.034	453.785.470.434
91	Lợi nhuận đã thực hiện		262.465.675.751	455.003.195.890
92	Lỗ chưa thực hiện		(13.235.940.717)	(1.217.725.456)
100	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")			
100.1	Chi phí thuế TNDN – hiện hành	5.8	(54.271.207.822)	(93.585.578.544)
100.2	Chi phí thuế TNDN – hoãn lại		(54.271.207.822)	(93.585.578.544)
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		194.958.527.212	360.199.891.890
500	THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	5.9	1.906	3.451
502	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	5.9	1.906	3.451



Nguyễn Thị Ngọc Lành
Người lập và Kế toán trưởng



Nguyễn Hà Quỳnh
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		249.229.735.034	453.785.470.434
02	Điều chỉnh cho các khoản:		34.622.761.571	118.832.712.278
03	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		6.005.389.674	2.788.604.178
06	Chi phí lãi vay		91.730.636.481	126.428.422.172
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(47.066.120.253)	(1.582.473.101)
08	Dự thu tiền lãi		(16.047.144.331)	(8.801.840.971)
10	Biến động các chi phí phi tiền tệ		(4.012.229)	(364.395)
11	Chênh lệch giảm về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(4.012.229)	(364.395)
18	Biến động các doanh thu phi tiền tệ		13.239.952.946	1.218.089.851
19	Chênh lệch tăng về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		13.239.952.946	1.218.089.851
30	Tổng thay đổi vốn lưu động		438.736.451.263	(737.565.221.057)
31	Giảm/(tăng) tài sản tài chính FVTPL		459.981.529.256	(150.645.273.803)
32	Tăng các khoản đầu tư HTM		(200.000.000)	(19.985.274.893)
33	Giảm các khoản cho vay		60.608.482.224	104.891.739.780
35	Giảm/(tăng) phải thu bán các tài sản tài chính		1.874.612.135.286	(1.696.568.686.408)
36	(Tăng)/giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(136.196.817.066)	94.887.679.732
37	Tăng các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(396.697.823.994)	(2.945.053.646)
40	(Tăng)/giảm các tài sản khác		(1.766.314.979)	292.329.031.403
41	(Giảm)/tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(96.379.612.248)	98.369.149.062
42	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(486.646.803)	1.053.945.687
43	Thuế TNDN đã nộp	3.11	(103.207.088.118)	(84.506.620.283)
44	Lãi vay đã trả		(96.785.744.290)	(131.582.533.902)
45	(Giảm)/tăng phải trả cho người bán		(560.806.750.894)	395.482.470.713
46	Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		33.024.112	(23.290.937)
47	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		18.604.968.592	(4.364.223.398)
48	Giảm/(tăng) phải trả người lao động		(1.448.160.412)	808.423.710
50	(Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác		(575.208.201.506)	369.352.448.832
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.920.527.898)	(4.119.152.706)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		735.824.888.585	(163.729.312.889)

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và tài sản dài hạn khác		(12.581.017.250)	(3.919.503.377)
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(12.581.017.250)	(3.919.503.377)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73.2	Tiền vay gốc	3.8	2.495.000.000.000	2.150.000.000.000
74.3	Tiền chi trả nợ gốc vay	3.8	(2.845.000.000.000)	(2.049.000.000.000)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	6.1	(306.698.425.000)	-
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(656.698.425.000)	101.000.000.000
90	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		66.545.446.335	(66.648.816.266)
101	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm			
101.1	Tiền	3.1	145.006.501.560	211.655.317.826
103	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm			
103.1	Tiền	3.1	211.551.947.895	145.006.501.560

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 60 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	9.046.200.036.271	9.315.462.411.540
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(8.975.982.515.728)	(7.058.611.004.866)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	6.874.041.488.176	5.737.793.355.304
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(7.400.951.281.550)	(7.974.667.385.202)
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	(1.889.348.509)	(1.319.509.171)
14	Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	624.469.264.205	48.723.513.888
20	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	165.887.642.865	67.381.381.493
30	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	410.295.021.591	342.913.640.098
31	Tiền gửi ngân hàng	410.295.021.591	342.913.640.098
32	<i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	404.526.851.969	204.396.914.408
34	<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán</i>	5.768.169.622	138.516.725.690
40	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	576.182.664.456	410.295.021.591
41	Tiền gửi ngân hàng	576.182.664.456	410.295.021.591
42	<i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	430.275.027.870	404.526.851.969
44	<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán</i>	145.907.636.586	5.768.169.622



Nguyễn Thị Ngọc Lành
Người lập và Kế toán trưởng



Nguyễn Hà Quỳnh
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiêu	Tại ngày		Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022		Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023		Tại ngày	
	1.1.2022 VND	1.1.2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	31.12.2022 VND	31.12.2023 VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.023.000.000.000	1.023.000.000.000	-	-	-	-	1.023.000.000.000	1.023.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	1.023.000.000.000	1.023.000.000.000	-	-	-	-	1.023.000.000.000	1.023.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	4.349.414.966	13.099.353.197	8.749.938.231	-	-	-	13.099.353.197	13.099.353.197
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	4.349.414.966	13.099.353.197	8.749.938.231	-	-	-	13.099.353.197	13.099.353.197
4. Lợi nhuận chưa phân phối	248.696.825.930	586.146.878.419	360.199.891.890	(22.749.839.401)	194.958.527.212	(313.902.422.837)	586.146.878.419	467.202.982.794
4.1 Lợi nhuận đã thực hiện	224.014.399.781	562.682.177.727	361.417.617.347	(22.749.839.401)	208.194.467.929	(313.902.422.837)	562.682.177.727	456.974.222.819
4.2 Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	24.682.426.149	23.464.700.692	(1.217.725.457)	-	(13.235.940.717)	-	23.464.700.692	10.228.759.975
Tổng cộng	1.280.395.655.862	1.635.345.584.813	377.699.768.352	(22.749.839.401)	194.958.527.212	(313.902.422.837)	1.635.345.584.813	1.516.401.689.188



Nguyễn Thị Ngọc Lành
Người lập và Kế toán trưởng



Nguyễn Hà Quỳnh
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép thành lập và hoạt động

Công ty Cổ phần Chứng khoán HD (tên gọi trước đây là “Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB”) (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 47/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 55/GPĐC-UBCK được cấp ngày 6 tháng 7 năm 2023.

Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại Lầu 3B và 9, Số 58 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin liên hệ:

Email: info@hdbs.vn

Điện thoại: (+84 28) 6283 6888

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động của Công ty được cập nhật lần gần nhất ngày 15 tháng 4 năm 2022.

Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 54 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 42 nhân viên).

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động gần nhất là 1.023 tỷ Đồng.

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 ("ngày báo cáo") VND
Vốn điều lệ của Công ty	1.023.000.000.000
Tổng vốn chủ sở hữu	1.516.401.689.188
Tổng tài sản	2.566.948.040.539

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Mục tiêu của Công ty là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng và cổ đông. Danh mục đầu tư và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

Cấu trúc của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 1 trụ sở chính và 1 chi nhánh hoạt động tại Việt Nam.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, cho vay ký quỹ, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210/2014/TT-BTC”), Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334/2016/TT-BTC”), Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12 tháng 5 năm 2017 (“Công văn 6190/BTC-CĐKT”) và Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 (“Thông tư 23/2018/TT-BTC”) do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu và việc trình bày các nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày báo cáo, cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính bao gồm:

- Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của các tài sản tài chính FVTPL (Thuyết minh 2.7 và Thuyết minh 3.2).

Các ước tính và giả định được thường xuyên đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.4 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng dụng tại ngày báo cáo.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.6 Tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng và tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính

(a) Phân loại và đo lường

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ khi:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc xác định một tài sản tài chính là tài sản tài chính FVTPL nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự “không thống nhất kế toán”) mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực Kế toán số 26 – Thông tin về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của Công ty.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị trường). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)****(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)**

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định; và
- Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (“AFS”); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Một tài sản tài chính sẽ không được phân loại vào các khoản đầu tư HTM nếu, trong năm tài chính hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất Công ty đã bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các tài sản tài chính HTM trước thời hạn, trong đó mức độ đáng kể được so với tổng giá trị các tài sản tài chính HTM, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một số các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn (không quá 3 tháng trước khi đáo hạn) mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của tài sản tài chính;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các tài sản tài chính này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và nguyên nhân này không lặp lại và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

Các khoản đầu tư HTM này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (“EIR”).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)****(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) (tiếp theo)**

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Công ty đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Công ty không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:
 - (i) Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
 - (ii) Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư tại ngày báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)****(iii) Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong năm báo cáo, Công ty có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ chứng khoán: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do UBCKNN ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay giao dịch ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ;
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch hoặc ngày liền kề sau đó. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng 1,5 ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị vào cuối năm tài chính. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

(b) Phân loại lại**(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL**

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Phân loại lại (tiếp theo)

(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm HTM không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải được định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày giao dịch – là ngày Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính.

Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

(d) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán (“Thông tư 91/2020/TT-BTC”) để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

- (i) *Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày báo cáo. Cổ phiếu giao dịch trên UPCoM được đánh giá lại căn cứ vào giá tham chiếu trong ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính.

- (ii) *Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (“VSDC”)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá nhưng không quá một (1) tháng tính đến ngày định giá. Người quản lý, điều hành của đơn vị được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của đơn vị nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

- (iii) *Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán*

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày báo cáo lại cộng lãi lũy kế. Các trái phiếu không có giao dịch trong nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày báo cáo sẽ được trình bày theo giá mua cộng lãi lũy kế.

- (iv) *Trái phiếu không niêm yết*

Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá mua cộng lãi lũy kế.

- (v) *Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi*

Các chứng khoán này được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tính đến ngày báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(f) Hạch toán lãi/(lỗ)***Chi phí mua*

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá gốc của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của những khoản phải thu bán tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ và các khoản phải thu khác. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo đến ngày tới hạn thu hồi.

2.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại (tiếp theo)

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là thu nhập lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

2.10 TSCĐ

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao và hao mòn

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị nguyên giá trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Máy móc, thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận chuyển	5 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm
Phần mềm vi tính	4 - 5 năm
TSCĐ khác	3 - 10 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.13 Ký quỹ, ký cược**

Các khoản ký quỹ, ký cược được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn và dài hạn theo kỳ hạn còn lại trên báo cáo tình hình tài chính.

2.14 Nợ phải trả**(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào loại nghiệp vụ phát sinh bao gồm:

- Nợ vay;
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ;
- Người mua trả tiền trước; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Công ty hoặc là các hợp đồng có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần, hoặc để cùng lúc thanh toán một tài sản và một khoản nợ phải trả.

2.16 Các khoản vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày báo cáo.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.17 Thuế thu nhập của nhà đầu tư**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư là tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% giá trị chuyển nhượng để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% giá trị chuyển nhượng để nộp thuế thu nhập cá nhân ("TNCN") thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư là tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên giá trị chuyển nhượng mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

Đối với nhà đầu tư là tổ chức nước ngoài, Công ty cần khấu trừ 20% thuế TNDN trên số cổ tức được phân phối (ngoại trừ phần cổ tức được phân phối đã chịu thuế TNDN ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân (cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn bằng 5% cổ tức được phân phối. Đối với nhà đầu tư là tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên giá trị khoản cổ tức phân phối mà chính các tổ chức trong nước này chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế phát sinh từ khoản cổ tức đó.

2.18 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và được ghi nhận vào chi phí trong năm.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán, chủ yếu bao gồm doanh thu nhận trước từ nghiệp vụ đại lý phát hành chứng khoán. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.20 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.21 Vốn chủ sở hữu****(a) Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(b) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Từ ngày 1 tháng 2 năm 2022, Thông tư 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban ngày 17 tháng 12 năm 2021 chính thức có hiệu lực, theo đó:

- Chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 được bãi bỏ toàn bộ.
- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ theo Luật Chứng khoán 2019, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ hoạt động của Công ty.
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty sẽ bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, và Điều lệ hoạt động của Công ty, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Trước ngày 1 tháng 2 năm 2022:

- Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, công ty chứng khoán phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế TNDN cho mỗi quý vào mỗi năm có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ.
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm, sử dụng quỹ bảo vệ nhà đầu tư và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trích lập để bổ sung vốn điều lệ.

(c) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế TNDN của Công ty tại ngày báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày báo cáo:

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm báo cáo là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện của năm báo cáo là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.22 Phân phối lợi nhuận**

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính khi cổ tức được Đại hội đồng cổ đông thông qua hoặc khi Hội đồng Quản trị công bố quyết định trả cổ tức giữa kỳ phù hợp với Điều lệ của Công ty và quy định pháp luật hiện hành.

Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông là lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN. Trước ngày 1 tháng 2 năm 2022, cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông là lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng cho công tác khen thưởng, khuyến khích, cải thiện và nâng cao phúc lợi cho nhân viên của Công ty.

2.23 Tài sản của khách hàng và nợ phải trả của khách hàng

Tài sản của khách hàng và nợ phải trả của khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính bao gồm:

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành và nợ phải trả tương ứng; và
- Tài sản tài chính của nhà đầu tư.

2.24 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư**

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh/đại lý phát hành chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán, phí tư vấn tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.24 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)****(b) Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính**

Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

(c) Thu nhập trên vốn kinh doanh

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản đầu tư HTM, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên.

2.25 Chi phí

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng bao gồm: chi phí hoạt động; chi phí tài chính; chi phí quản lý; và chi phí khác.

2.26 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh những khoản doanh thu từ hoạt động đầu tư phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng.

2.27 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm, chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.28 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khấu hao, chi phí thuê văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ văn phòng và chi phí quản lý khác.

2.29 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.30 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ với từng bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.31 Số liệu bằng không

Các khoản mục được quy định trong Thông tư 334/2016/TT-BTC, Công văn 6190/BTC-CĐKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này được hiểu là có số liệu bằng không.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Tại ngày</u>	
	<u>31.12.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
	VND	VND
Tiền		
Tiền gửi ngân hàng	207.830.030.161	143.790.888.806
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	3.721.917.734	1.215.612.754
Tổng cộng	<u><u>211.551.947.895</u></u>	<u><u>145.006.501.560</u></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)

	Tại ngày 31.12.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	50.294.907.900	54.555.482.994	294.907.900	482.563.126
Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	50.001.201.600	54.000.972.000	-	-
Khác	293.706.300	554.510.994	294.907.900	482.563.126
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	400.000.000	-	400.000.000	-
Trái phiếu niêm yết	-	-	30.219.424.514	31.025.630.137
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (NPM11805)	-	-	30.219.424.514	31.025.630.137
Trái phiếu chưa niêm yết (*)	300.910.095.258	307.278.280.141	780.672.200.000	803.543.039.845
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	136.571.700.000	138.716.338.583	219.206.600.000	225.173.898.091
Ngân hàng TMCP Phát triển Tp.HCM	83.700.000.000	85.682.029.863	-	-
Công ty Cổ phần Sovico	42.000.000.000	43.302.441.094	62.100.000.000	64.250.515.069
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	13.500.000.000	13.802.773.973	102.000.000.000	103.077.300.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Việt Mỹ A&V	-	-	283.000.000.000	291.559.780.822
Khác	25.138.395.258	25.774.696.628	114.365.600.000	119.481.545.863
Tổng cộng	351.605.003.158	361.833.763.135	811.586.532.414	835.051.233.108

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, bao gồm trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn gốc từ 3 – 5 năm, có lãi suất từ 9,5% - 12,0%/năm và trái phiếu của các tổ chức tín dụng có kỳ hạn 7 năm, có lãi suất từ 8,05% - 9,10%/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	50.294.907.900	4.305.864.964	(45.289.870)	54.555.482.994
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	400.000.000	-	(400.000.000)	-
Trái phiếu chưa niêm yết	300.910.095.258	6.368.184.883	-	307.278.280.141
Tổng cộng	351.605.003.158	10.674.049.847	(445.289.870)	361.833.763.135

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	294.907.900	236.957.326	(49.302.100)	482.563.126
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	400.000.000	-	(400.000.000)	-
Trái phiếu niêm yết	30.219.424.514	806.205.623	-	31.025.630.137
Trái phiếu chưa niêm yết	780.672.200.000	22.870.839.845	-	803.543.039.845
Tổng cộng	811.586.532.414	23.914.002.794	(449.302.100)	835.051.233.108

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)

	Tại ngày 31.12.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Trái phiếu (*)	220.000.000.000	-	220.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư MST - MSTH2223001	120.000.000.000	-	120.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Đức Trung - DTIH2223001	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn trên 3 tháng	300.000.000	-	100.000.000	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. HCM	300.000.000	-	100.000.000	-
Tổng cộng	220.300.000.000	-	220.100.000.000	-

(*) Thông tin chi tiết trái phiếu như sau:

	Mã trái phiếu	Tài sản đảm bảo	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất/ năm	Mệnh giá/ trái phiếu VND
Trái phiếu chưa niêm yết						
Công ty Cổ phần Đầu tư MST	MSTH2223001	(i)	21.04.2022	21.04.2026	15,00%	10.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Đức Trung	DTIH2223001	(ii)	26.10.2022	26.10.2026	12,00%	100.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) (tiếp theo)

(i) Trái phiếu MSTH2223001 được đảm bảo bằng:

- 4.900.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VINA2 (Mã niêm yết VC2) thuộc sở hữu của bên thứ ba;
- Phần vốn góp, mọi quyền lợi, và lợi ích liên quan đến phần vốn góp trị giá 97.500.000.000 Đồng (chiếm 65% trên tổng số vốn góp) tại Công ty TNHH Hợp tác Đầu tư An Bình Long Xuyên (Giấy phép Kinh doanh số 1602095265 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp lần đầu ngày 8 tháng 3 năm 2019, trụ sở chính tại số 18-19 đường Cao Thắng, P. Bình Khánh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang) thuộc quyền sở hữu của Ông Nguyễn Thanh Tuyền để đảm bảo các nghĩa vụ thanh toán cho lô trái phiếu.

(ii) Trái phiếu DTIH2223001 được đảm bảo bằng:

- 9.027.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VINA2 (Mã niêm yết VC2) thuộc sở hữu của bên thứ ba;
- 2.000.000 cổ phần phổ thông đã được phát hành, thanh toán đầy đủ, đang lưu hành và tự do chuyển nhượng của Công ty Cổ phần Đầu tư MST (Mã niêm yết MST) thuộc sở hữu của bên thứ ba;
- Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất giá trị là 30.200.000.000 Đồng (Công ty TNHH Thẩm định giá và Đại lý thuế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội thẩm định giá ngày 22 tháng 8 năm 2022) của lô đất số 23 Nguyễn Huy Tường, Thanh Xuân Trung, Hà Nội của công ty TNHH Du lịch và thương mại KTS bảo lãnh cho Công ty Cổ phần Đầu tư Đức Trung.

3.4 Các khoản cho vay

	Tại ngày 31.12.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ (*)	71.504.843.223	-	136.799.253.666	-
Ứng trước tiền bán chứng khoán	7.099.596.454	-	2.413.668.235	-
Tổng cộng	78.604.439.677	-	139.212.921.901	-

(*) Chứng khoán của khách hàng tham gia vào giao dịch ký quỹ được Công ty nắm giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay. Giá trị thị trường của tổng tài sản bảo đảm tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 491.405.256.600 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 686.242.817.820 Đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.5 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Tại ngày 31.12.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND
Phải thu bán các tài sản tài chính	659.603.880.374	-	2.534.216.015.660	-
Công ty TNHH Đầu tư T&D Quốc tế	136.093.835.787	-	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Sản xuất Điện Miền Nam	134.474.742.558	-	-	-
Công ty TNHH Tài chính TTN	132.266.541.967	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Tài chính Thủ Đô	129.341.938.356	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Tài chính Thiên Lộc	127.426.821.706	-	-	-
Công ty TNHH Triệu Quý Long	-	-	756.342.233.364	-
Công ty Cổ phần Vina Đại Phước	-	-	605.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư H&Q	-	-	476.731.314.935	-
Công ty Cổ phần Địa ốc Triệu Long	-	-	326.105.244.782	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Khải Vinh	-	-	238.687.372.624	-
Công ty Cổ phần Menas Trường Sơn	-	-	130.657.850.492	-
Khác	-	-	691.999.463	-
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính	578.125.401.911	-	378.815.320.261	-
Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	561.759.100.859	-	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico	-	-	158.960.410.423	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Khải Vinh	-	-	65.905.853.594	-
Công ty TNHH Đầu tư H&Q	-	-	56.838.742.555	-
Khác	16.366.301.052	-	97.110.313.689	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.5 Các khoản phải thu ngắn hạn (tiếp theo)

	Tại ngày 31.12.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	410.335.374.846	-	13.637.550.852	-
<i>Phải thu phí dịch vụ đại lý phát hành chứng khoán</i>	408.131.326.736	-	-	-
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	214.864.561.343	-	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico	82.573.428.582	-	-	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Dragon Village	38.979.518.711	-	-	-
Công ty Cổ phần Sovico	38.703.367.388	-	-	-
Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	29.140.450.712	-	-	-
Khác	3.870.000.000	-	-	-
<i>Phải thu phí dịch vụ tư vấn tài chính</i>	1.062.600.000	-	13.584.600.000	-
Công ty Cổ phần Sovico	-	-	10.022.000.000	-
Khác	1.062.600.000	-	3.562.600.000	-
<i>Phải thu khác</i>	1.141.448.110	-	52.950.852	-
Tổng cộng	1.648.064.657.131	-	2.926.668.886.773	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.6 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	4.470.456.326	4.382.770.000	1.671.932.506	88.000.000	10.613.158.832
Mua trong năm	-	-	1.115.443.800	-	1.115.443.800
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	4.470.456.326	4.382.770.000	2.787.376.306	88.000.000	11.728.602.632
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	(4.465.457.164)	(1.092.194.668)	(1.273.628.227)	(88.000.000)	(6.919.280.059)
Khấu hao trong năm	(4.999.162)	(876.554.004)	(217.067.329)	-	(1.098.620.495)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	(4.633.974.317)	(1.968.748.672)	(1.327.177.565)	(88.000.000)	(8.017.900.554)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	4.999.162	3.290.575.332	398.304.279	-	3.693.878.773
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	-	2.414.021.328	1.296.680.750	-	3.710.702.078

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 5.910.664.772 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5.645.595.455 Đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.6 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm vi tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	10.441.733.964
Mua trong năm	10.045.100.000
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	20.486.833.964
	<hr/>
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	(4.055.712.554)
Khấu hao trong năm	(4.906.769.179)
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	(8.962.481.733)
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	6.386.021.410
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	11.524.352.231
	<hr/> <hr/>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 488.049.164 Đồng.

3.7 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% của tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ Đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.8 Các khoản vay

Biến động các khoản vay trong năm như sau:

	Lãi suất %/năm	Số dư đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Vay ngắn hạn					
Vay ngân hàng trong nước – Bên liên quan (Thuyết minh 7(b)) (*)	6,50 – 7,05	880.000.000.000	2.495.000.000.000	(2.845.000.000.000)	530.000.000.000

(*) Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn vay dưới 1 năm, không có tài sản đảm bảo, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.9 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. HCM	130.244.420.008	525.555.981.000
Công ty TNHH Đầu Tư H&Q	15.237.009.565	-
Khác	7.261.428.116	190.385.571.720
Tổng cộng	152.742.857.689	715.941.552.720

3.10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Công ty Cổ phần Địa ốc Triệu Long	-	62.777.074.628
Công ty TNHH Triệu Quý Long	-	20.829.455.612
Tổng cộng	-	83.606.530.240

3.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Biến động về thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
Thuế TNDN	31.926.887.237	54.271.207.822	(103.207.088.118)	(17.008.993.059)
Thuế TNCN – nhà đầu tư	18.999.837.156	196.242.068.528	(177.494.032.363)	37.747.873.321
Thuế TNCN – nhân viên	1.051.358.216	5.425.603.313	(5.973.670.886)	503.290.643
Thuế giá trị gia tăng	11.723.855	3.501.821.565	(3.096.821.565)	416.723.855
Thuế môn bài	-	6.000.000	(6.000.000)	-
Tổng cộng	51.989.806.464	259.446.701.228	(289.777.612.932)	21.658.894.760

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.12 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí hoạt động tự doanh trái phiếu	3.600.000.000	98.329.612.248
Chi phí lãi vay	1.211.506.848	6.266.614.657
Chi phí giao dịch và lưu ký chứng khoán	-	1.650.000.000
Tổng cộng	4.811.506.848	106.246.226.905

3.13 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Công ty Cổ phần Phát triển Tổng hợp Hưng Thịnh Phát	126.500.000.000	-

3.14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Phải trả cho hợp đồng đặt cọc mua chứng chỉ tiền gửi (*)	-	699.535.947.063
Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. HCM	-	650.000.000.000
Công ty Cổ Phần Menas Trường Sơn	-	30.000.000.000
Khác	-	19.535.947.063
Tiền lãi trái phiếu phải trả cho nhà đầu tư	186.763.842.725	100.812.922.389
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.734.725.324	8.251.369.863
Tổng cộng	190.498.568.049	808.600.239.315

(*) Công ty nhận tiền đặt cọc của khách hàng để thực hiện việc tìm mua các sản phẩm tài chính (bao gồm giấy tờ có giá, chứng chỉ tiền gửi và các công cụ tài chính khác) theo yêu cầu của khách hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

3. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.15 Vốn góp của chủ sở hữu

(a) Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	102.300.000	102.300.000

Toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng và tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31.12.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Aurora Ocean	255.750.000.000	25,00	-	-
Công ty Cổ phần Kim Minh Group	255.750.000.000	25,00	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Blue Sky Việt Nam	229.400.000.000	22,42	740.900.000.000	72,42
Công ty Cổ phần Đầu tư Dynamic & Development	155.000.000.000	15,15	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Dịch vụ Huy Phong	116.771.000.000	11,42	-	-
Cổ đông khác	10.329.000.000	1,01	282.100.000.000	27,58
	1.023.000.000.000	100,00	1.023.000.000.000	100,00

(c) Tình hình biến động vốn cổ phần

Không có biến động vốn cổ phần trong năm.

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

4.1 Cổ phiếu đang lưu hành

	Tại ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên (cổ phiếu)	102.300.000	102.300.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	416.713.340.020	1.429.876.027.692
<i>Trong đó:</i>		
<i>Lãi bán chứng khoán cơ sở</i>	416.713.340.020	1.429.876.027.692
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(1.130.865.518.449)	(69.009.821.514)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Lỗ bán chứng khoán cơ sở</i>	(1.130.865.518.449)	(69.009.821.514)
(Lỗ)/lãi ròng	(714.152.178.429)	1.360.866.206.178

Chi tiết theo từng loại như sau:

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	Lỗ bán năm này VND	Lãi bán năm trước VND
Trái phiếu	271.063.729	30.617.777.874.044	(31.331.930.052.473)	(714.152.178.429)	1.360.866.206.178

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(13.239.952.946)	(1.218.089.851)
Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	4.012.229	364.395
Tổng cộng	(13.235.940.717)	(1.217.725.456)

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2023 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2022 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong năm VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	50.294.907.900	54.555.482.994	4.260.575.094	187.655.225	4.072.919.868
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	400.000.000	-	(400.000.000)	(400.000.000)	-
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	806.205.623	(806.205.623)
Trái phiếu chưa niêm yết	300.910.095.258	307.278.280.141	6.368.184.883	22.870.839.845	(16.502.654.962)
Tổng cộng	351.605.003.158	361.833.763.135	10.228.759.977	23.464.700.693	(13.235.940.717)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL

	<u>Năm tài chính kết thúc ngày</u>	
	<u>31.12.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
	VND	VND
Trái tức đã nhận	1.338.411.000	38.275.451.448
Cổ tức đã nhận	17.398.622	6.052.615
	<u>1.355.809.622</u>	<u>38.281.504.063</u>

5.4 Thu nhập hoạt động khác

	<u>Năm tài chính kết thúc ngày</u>	
	<u>31.12.2023</u>	<u>31.12.2022</u>
	VND	VND
Phí đại lý thanh toán trái phiếu	219.576.502.727	-
Phí đại lý đăng ký và quản lý chuyển nhượng trái phiếu	61.050.000.000	-
Phí dịch vụ đại diện người sở hữu trái phiếu	36.500.000.000	-
Khác	7.477.449.569	-
	<u>324.603.952.296</u>	<u>-</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.5 Chi phí hoạt động ngoài các chi phí liên quan đến tài sản tài chính

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí hoạt động tự doanh	519.753.658.455	840.059.122.216
Chi phí thu hộ kèm hỗ trợ quản lý trái phiếu	498.115.740.570	796.587.586.566
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	7.236.009.149	1.474.167.971
Chi phí nhân viên	5.379.123.530	6.728.488.083
Chi phí khác	9.022.785.206	35.268.879.596
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	7.809.602.512	6.305.710.518
Chi phí giao dịch chứng khoán	4.653.267.625	3.572.769.571
Chi phí nhân viên	1.964.143.412	2.046.935.703
Chi phí khác	1.192.191.475	686.005.244
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	13.786.688.203	439.693.348
Chi phí công nghệ thông tin	5.626.528.601	171.939.241
Chi phí nhân viên	2.887.570.749	106.125.783
Chi phí khác	5.272.588.853	161.628.324
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	10.078.039.940	7.192.172.114
Chi phí lưu ký	6.596.950.362	5.065.899.322
Chi phí công nghệ thông tin	1.345.156.195	19.289.227
Chi phí khác	2.135.933.383	2.106.983.565
Chi phí hoạt động tự vấn tài chính	3.513.927	73.154.068
Chi phí các dịch vụ khác	5.019.474.878	-
Chi phí công nghệ thông tin	1.939.616.197	-
Chi phí khác	3.079.858.681	-
	556.450.977.915	854.069.852.264

5.6 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Lãi chậm thanh toán	45.916.898.526	417.994.575
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.149.221.727	1.164.478.526
	47.066.120.253	1.582.473.101

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.7 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	29.444.049.787	49.454.831.894
Chi phí thuê văn phòng	5.221.117.834	4.535.489.627
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.394.386.791	5.176.808.057
Khác	5.078.311.559	10.443.349.336
Tổng cộng	43.137.865.971	69.610.478.914

5.8 Chi phí thuế TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	249.229.735.034	453.785.470.434
Thuế tính ở thuế suất 20%:	49.845.947.007	90.757.094.087
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(3.479.724)	(1.896.543)
Chi phí không được khấu trừ	2.085.819.092	2.830.381.000
Dự phòng thiếu của các năm trước (*)	2.342.921.447	-
Chi phí thuế TNDN (**)	54.271.207.822	93.585.578.544
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động		
Thuế TNDN - hiện hành	54.271.207.822	93.585.578.544
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
Tổng cộng	54.271.207.822	93.585.578.544

(*) Công ty nộp bổ sung quyết toán thuế TNDN cho giai đoạn từ năm 2012 – 2017 theo biên bản thanh tra 376/QĐ-CT-KT ngày 18 tháng 4 năm 2023.

(**) Chi phí thuế TNDN cho năm báo cáo được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

5.9 Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Theo quy định, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
		Trình bày lại (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	194.958.527.212	360.199.891.890
Điều chỉnh giảm số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(7.203.997.837)
	<u>194.958.527.212</u>	<u>352.995.894.053</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	102.300.000	102.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<u>1.906</u>	<u>3.451</u>

(*) Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính này, do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm nay, nên lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm nay chưa được điều chỉnh giảm khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm.

(**) Chỉ tiêu lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được tính lại sau khi điều chỉnh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 30 tháng 3 năm 2023, như sau:

Chỉ tiêu	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu tính lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	360.199.891.890	(7.203.997.837)	352.995.894.053
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	102.300.000	-	102.300.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	<u>3.521</u>		<u>3.451</u>

(b) Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu còn gọi là lãi suy giảm trên cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

6.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu (“VCSH”)

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1.1.2022	1.023.000.000.000	4.349.414.966	4.349.414.966	248.696.825.930	1.280.395.655.862
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	360.199.891.890	360.199.891.890
Trích quỹ (i)	-	8.749.938.231	8.749.938.231	(17.499.876.462)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(5.249.962.939)	(5.249.962.939)
Tại ngày 31.12.2022	1.023.000.000.000	13.099.353.197	13.099.353.197	586.146.878.419	1.635.345.584.813
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	194.958.527.212	194.958.527.212
Chia cổ tức (iii)	-	-	-	(306.698.425.000)	(306.698.425.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	(7.203.997.837)	(7.203.997.837)
Tại ngày 31.12.2023	1.023.000.000.000	13.099.353.197	13.099.353.197	467.202.982.794	1.516.401.689.188

- (i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 15 tháng 4 năm 2022, mức trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 3% LNST năm 2021; mức trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ là 5% LNST năm 2021 cho mỗi quỹ.
- (ii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 30 tháng 3 năm 2023, mức trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 2% LNST năm 2022.
- (iii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 30 tháng 3 năm 2023 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 21 tháng 4 năm 2023 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 5 tháng 5 năm 2023, Công ty thực hiện phương án chia cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 30%, tương đương 3.000 Đồng/cổ phiếu. Cổ tức đợt 1 năm 2022 được chi trả dựa trên danh sách cổ đông chốt ngày 4 tháng 5 năm 2023 và được thanh toán vào ngày 8 tháng 5 năm 2023.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

6.2 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu năm	562.682.177.727	224.014.399.781
Lợi nhuận đã thực hiện trong năm	208.194.467.929	361.417.617.347
Chia cổ tức bằng tiền mặt	(306.698.425.000)	-
Số trích lập trong năm:	(7.203.997.837)	(22.749.839.401)
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	(7.203.997.837)	(5.249.962.939)
<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	-	(8.749.938.231)
<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	-	(8.749.938.231)
Lợi nhuận còn lại có thể phân phối cho cổ đông	456.974.222.819	562.682.177.727

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. HCM	Bên liên quan của Thành viên Hội đồng quản trị
Công ty TNHH Bảo hiểm HD	Bên liên quan khác
Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm bao gồm:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Vay trong năm		
Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. HCM (*)	2.495.000.000.000	480.000.000.000
Trả vay trong năm		
Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. HCM (*)	2.845.000.000.000	480.000.000.000
Chi phí lãi vay		
Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. HCM (*)	38.725.479.450	-
Phí thu hộ kèm hỗ trợ quản lý trái phiếu		
Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. HCM (*)	489.721.926.234	224.479.276.517

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí thuê văn phòng Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. HCM (*)	1.125.594.000	409.306.909
Chi phí bảo hiểm Công ty TNHH Bảo hiểm HD (**)	23.623.400	328.549.400
Nhân sự quản lý chủ chốt Lương và các quyền lợi gộp khác	22.329.669.690	26.121.885.619

(*) Đơn vị là bên liên quan của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 22 tháng 6 năm 2022 và từ ngày 30 tháng 3 năm 2023 đến nay.

(**) Đơn vị không còn là bên liên quan kể từ ngày 31 tháng 3 năm 2023.

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Dự thu lãi tiền vay Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. HCM	1.363.424.658	(*)
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. HCM	300.000.000	(*)
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. HCM	530.000.000.000	(*)
Dự thu lãi vay Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. HCM	1.211.506.848	(*)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, đối tượng không còn là bên liên quan và đối tượng là bên liên quan trở lại từ ngày 30 tháng 3 năm 2023.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết như nhận diện rủi ro và đo lường rủi ro, chiến lược đầu tư và giới hạn đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Tổng Giám đốc.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác, chi tiết như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	211.551.947.895	145.006.501.560
Trái phiếu niêm yết (Thuyết minh 3.2)	-	31.025.630.137
Trái phiếu chưa niêm yết (Thuyết minh 3.2)	307.278.280.141	803.543.039.845
Các khoản đầu tư (“HTM”)	220.300.000.000	220.100.000.000
Các khoản cho vay	78.604.439.677	139.212.921.901
Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.5)	1.648.064.657.131	2.926.668.886.773
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.196.391.050	803.791.050
Tạm ứng	239.000.000	20.734.020
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	8.324.269.417	7.168.820.418
Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng	2.475.558.985.311	4.273.550.325.704

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(i) Số dư với ngân hàng

Số dư với ngân hàng bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và lãi dự thu.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Ban Tổng Giám đốc tín nhiệm hoặc nằm trong danh sách được UBCKNN cấp phép thực hiện thanh toán và bù trừ với VSDC. Số dư với ngân hàng được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các số dư với ngân hàng là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có số dư nào với ngân hàng bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

(ii) Tài sản tài chính FVTPL và các khoản nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các chứng khoán nợ do Công ty nắm giữ là trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức mà Công ty nhận định là có rủi ro tín dụng thấp và có phương án phát hành được phê duyệt bởi UBCKNN. Các đề xuất đầu tư vào các chứng khoán này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Công ty. Danh mục đầu tư vào chứng khoán nợ được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các chứng khoán nợ của Công ty là thấp. Chi tiết tài sản đảm bảo của trái phiếu được trình bày tại Thuyết minh 3.4.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có chứng khoán nợ nào, kể cả tiền lãi định kỳ bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

(iii) Ứng trước tiền bán chứng khoán

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ VSDC. VSDC là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán. VSDC yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện.

Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có số dư nào với VSDC bị quá hạn mà chưa thu hồi bị suy giảm giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(iv) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt và cập nhật thường xuyên bởi Bộ phận Quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm biến động giá và tính thanh khoản.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 35% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một cá nhân hoặc một tổ chức là 3% vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khoản cho vay ký quỹ nào vượt quá 3% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản cho vay ký quỹ tại ngày báo cáo như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị	78.604.439.677	139.212.921.901
Quá hạn và bị suy giảm giá trị	-	-
Dự phòng đã lập	-	-
Giá trị thuần	78.604.439.677	139.212.921.901

(v) Các khoản phải thu

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tin nhiệm cao và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Tại ngày báo cáo, các khoản phải thu của Công ty chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá cổ phiếu.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

- **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, đầu tư trái phiếu, cho vay và đi vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

Chi tiết lãi suất của các trái phiếu doanh nghiệp và các khoản đi vay của Công ty được trình bày ở Thuyết minh 3.2 và Thuyết minh 3.8.

- **Rủi ro về giá chứng khoán**

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của chứng khoán. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Ban Tổng giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nếu giá các chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ cao hơn/thấp hơn 5.455.548.299 Đồng tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: cao hơn/thấp hơn 3.150.819.326 Đồng tương ứng).

- **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không nắm giữ ngoại tệ và không có số dư phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ nên không chịu rủi ro tiền tệ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn hoặc không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây liệt kê các khoản nợ tài chính của Công ty theo dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn dưới 1 năm:

	Tại ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Vay ngắn hạn	530.000.000.000	880.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	152.742.857.689	715.941.552.720
Người mua trả tiền trước	-	83.606.530.240
Chi phí phải trả ngắn hạn	4.811.506.848	106.246.226.905
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	190.498.568.049	808.600.239.315
Tổng nợ tài chính	878.052.932.586	2.594.394.549.180

(d) Chỉ tiêu an toàn tài chính

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Báo cáo này được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 (“Thông tư 91/2020/TT-BTC”). Thông tư 91/2020/TT-BTC quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 91/2020/TT-BTC, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 187% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 187%).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

9 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Đối với các hợp đồng đi thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Dưới 1 năm	6.474.855.340	2.099.458.050
Từ 1 đến 5 năm	9.135.455.671	2.026.069.200
Tổng cộng	15.610.311.011	4.125.527.250

10 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm VND
a) Của Công ty Trái phiếu	297.511.729	37.524.443.074.479
b) Của nhà đầu tư Cổ phiếu	636.383.551	33.395.207.869.420
	933.895.280	70.919.650.943.899

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn để phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2024.



Nguyễn Thị Ngọc Lành
Người lập và Kế toán trưởng



Nguyễn Hà Quỳnh
Tổng Giám đốc